

Bản án số: 16/2021/HNGĐ-ST  
Ngày 05-02-2021  
Về việc: “Ly hôn giữa chị L với anh C”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH BẾN TRE**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đăng Phi.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Minh Quang.
2. Bà Phạm Thị Lợi.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Võ Thành Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Cẩm Vân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 02 năm 2021, tại Hội trường xét xử của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 576/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/01/2021, giữa các đương sự:

\* ***Nguyên đơn:*** Nguyễn Thị L, sinh năm 1973 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 1 Giồng Sầm, xã Bình T, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

\* ***Bị đơn:*** Trần Văn C, sinh năm 1982 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 1 Giồng Sầm, xã Bình T, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 12 tháng 10 năm 2020, bản tự khai ngày 31/12/2020, những lời khai tiếp theo, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị L trình bày:

Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn C tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2000, hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thanh P, huyện Đ, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/11/2002. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống có hạnh phúc. Đến cuối năm 2014, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình hai bên không hòa hợp, vợ chồng thường hay cự cãi nhau, anh C có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, thường hay chửi mắng vợ con, có lần anh C tạt nước sôi vào người chị L. Trong năm 2014, chị L đã làm đơn xin ly hôn gửi Tòa án nhân dân huyện Đ. Tuy nhiên, anh C nan nỉ và chị rút đơn. Hiện tại, anh C vẫn còn quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và vợ, chồng đã sống ly thân từ tháng 08 năm 2020 cho đến nay.

Tại tòa, chị Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết những vấn đề sau đây:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cho ly hôn với anh Trần Văn C.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần K, sinh ngày 11/3/2002. Cháu K đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Tại bản tự khai ngày 31/12/2020, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, anh Trần Văn C trình bày:

Anh Trần Văn C thống nhất hoàn toàn với lời trình bày của chị Nguyễn Thị L về quá trình chung sống, đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, về nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn thì anh không thống nhất. Theo anh C, vợ chồng anh C và chị L không có mâu thuẫn gì lớn. Chị L nghe lời bạn bè nói anh C có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nhưng chỉ là tin đồn, chứ sự thật là không có, anh C rất yêu thương vợ con. Trong năm 2014, chị L có nộp đơn ly hôn nhưng anh C đã nan nỉ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hiện tại anh C vẫn còn thương chị L, mong muốn được hàn gắn, đoàn tụ và xây dựng lại gia đình. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị L yêu cầu ly hôn anh C không đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần K, sinh ngày 11/3/2002. Cháu K đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

*\* Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, có mặt và tham gia phiên tòa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị L đối với anh Trần Văn C.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần K, sinh ngày 11/3/2002. Cháu K đã thành niên, chị L và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn C có đăng ký kết hôn theo luật định, chị L có đơn yêu cầu ly hôn, do đó đây là vụ án “Ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Trần Văn C hiện đang sinh sống tại ấp 1 Giồng Sầm, xã Bình T, huyện Đ, tỉnh Bến Tre. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu của hai bên đương sự và đề nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn C tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2000, hai bên có đăng ký kết hôn theo Luật định nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống có hạnh phúc. Đến cuối năm 2014, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình hai bên không hòa hợp, vợ chồng thường hay cự cãi nhau. Trong năm 2014, chị L đã nộp đơn xin ly hôn nhưng anh C đã thuyết phục để vợ chồng hàn gắn nhưng thời gian sau này, vợ chồng sống vẫn không

hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, kéo dài nhiều năm và vợ chồng sống ly thân từ tháng 8/2020 cho đến nay. Mặc dù anh C cho rằng còn thương chị L, tuy nhiên anh C không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng để xây dựng lại hạnh phúc gia đình. Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa, chị L và anh C không ngừng tranh cãi với nhau, đồng thời chị L kiên quyết ly hôn, điều đó chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, do đó yêu cầu ly hôn của chị L là có cơ sở, phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: 01 con chung tên Trần K, sinh ngày 11/3/2002. Cháu K đã thành niên, chị L và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn C yêu cầu để hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn C khai không có nên không xét đến.

[6] Đối với phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các điều 51, 56, 57, Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử:**

**1.** Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị L đối với anh Trần Văn C.

Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L với anh Trần Văn C.

**2.** Về con chung: 01 con chung tên Trần K, sinh ngày 11/3/2002. Cháu K đã thành niên, chị L và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

**3.** Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

**4.** Về nợ chung: Hai bên khai không có nên không xét đến.

**5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.**

Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002269 ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Vậy, chị L đã nộp xong án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV và THA);
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ.
- UBND xã Thạnh P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Đăng Phi**